

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HKI (năm học 2018 – 2019)
Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1470	347	302	257	253	311
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	1470	347	302	257	253	311
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKI:	1467	347	302	257	253	308
1	Các môn học và HĐ giáo dục						
a	Tiếng Việt	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	55.1	76.0	7.2	9.7	7.7	4.9
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	44.9	23.6	32.8	60.3	72.3	0.1
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.1	0.3	-	-	-	-
b	Toán	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	56.5	73.5	76.5	46.3	30.4	47.7
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS))	43.4	26.2	23.5	53.7	69.6	52.3
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.1	0.3	-	-	-	-
c	Đạo đức	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	66.0	71.2	67.2	51.4	73.9	64.6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	34.0	28.8	32.8	48.6	26.1	35.4
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
d	Tự nhiên và xã hội		100.0	100.0	100.0	-	-
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	58.6	64.8	59.9	48.6	-	-
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	41.4	35.2	40.1	51.4	-	-
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
e	Khoa học	100.0	-	-	-	100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	68.8	-	-	-	57.7	77.9
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	31.2	-	-	-	42.3	22.1
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
g	Lịch sử và Địa lí	100.0	-	-	-	100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	52.6	-	-	-	54.2	51.3
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	47.4	-	-	-	45.9	48.7
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
h	Âm nhạc		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	58.4	58.5	60.3	50.2	66.0	57.1
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	41.6	41.5	39.7	49.8	34.0	42.9
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
i	Mĩ thuật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	36.7	34.9	35.8	37.7	37.9	38.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	63.3	65.1	64.2	62.3	62.1	62.0
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
k	Thủ công/Kỹ thuật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	40.3	40.4	39.4	40.5	39.5	41.6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	59.7	59.7	60.6	59.5	60.5	58.4
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
l	Thế dục	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	37.6	34.6	34.8	39.7	37.6	42.2
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	62.4	65.4	65.2	60.3	62.5	57.8
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
m	Ngoại ngữ	-	-	-	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	70.1	-	-	65.8	72.7	71.4
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	30.0	-	-	34.2	27.3	28.6
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
n	Tin học	100.0	-	-	100.0	100.0	100.0
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	54.9	-	-	46.3	45.9	69.5
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	45.1	-	-	53.7	54.2	30.5
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
2	<i>Các năng lực</i>						
a	Tự phục vụ, tự quản	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	80.0	72.1	78.2	80.9	86.2	84.7
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	20.0	28.0	21.9	19.1	13.8	15.3
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
b	Hợp tác	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	74.0	55.6	73.8	75.1	84.2	85.4
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	26.0	44.4	26.2	24.9	15.8	14.6
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
c	Tự học và giải quyết vấn đề	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	34.7	45.8	43.4	30.0	14.6	34.1
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	65.3	54.2	56.6	70.0	85.4	65.9
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
2	<i>Các phẩm chất</i>	-	-	-	-	-	-
a	Chăm học, chăm làm	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	41.9	52.5	43.4	35.0	30.0	43.8
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	58.2	47.6	56.6	65.0	70.0	56.2
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
b	Tự tin, trách nhiệm	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	69.7	57.1	70.9	63.8	75.1	83.4
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	30.3	42.9	29.1	36.2	24.9	16.6
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-
c	Trung thực, kỷ luật	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	83.6	77.8	81.5	81.3	89.3	89.6
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	16.4	22.2	18.5	18.7	10.7	10.4
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-

d	Đoàn kết, yêu thương	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	94.0	86.5	99.0	97.7	96.1	92.9
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	6.0	13.5	1.0	2.3	4.0	7.1
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	-	-	-	-	-	-

Long Biên, ngày 7 tháng 1 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

